

Số: 25/QĐ- THPT LC

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và nguồn thu khác năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN**

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận, giao nhiệm vụ chuyên môn, kế toán trường THPT Lê Chân.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách, các nguồn thu trong trường THPT Lê Chân năm 2024 (theo các biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT.



Nguyễn Kim Hoàng

BÁO CÁO CÔNG KHAI CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI NGUỒN NGÂN SÁCH VÀ CÁC NGUỒN KHÁC - NĂM 2024

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi   | Tổng số        |                       |            | Nguồn ngân sách nhà nước |                        |            | Nguồn hoạt động khác được để lại |                        |            | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------|-------|------|----------|--|----------------|-----------------------|------------|--------------------------|------------------------|------------|----------------------------------|------------------------|------------|--|
|      |       |      |          | Tổng số  | Số báo cáo     | Số xét duyệt/tẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo               | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo                       | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch |  |
| A    | B     | C    | D        | E  | 1              | 2                     | 3=2-1      | 4                        | 5                      | 6=5-4      | 7                                | 8                      | 9=7-8      | 10   |
|      |       |      |          | <b>Tổng cộng</b>   | 27.446.867.163 |                       |            | 16.495.942.553           |                        |            | 10.950.924.610                   |                        |            |  |
|      |       |      |          | <b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>                       | 22.184.764.930 |                       |            | 11.233.840.320           |                        |            | 10.950.924.610                   |                        |            |  |
| 070  | 074   |      |          | Giáo dục trung học phổ thông                                 | 22.184.764.930 |                       |            | 11.233.840.320           |                        |            | 10.950.924.610                   |                        |            |  |
|      |       | 6000 |          | Tiền lương   | 5.375.455.190  |                       |            | 4.935.796.760            |                        |            | 439.658.430                      |                        |            |  |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc  | 5.375.455.190  |                       |            | 4.935.796.760            |                        |            | 439.658.430                      |                        |            |  |
|      |       | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 602.347.600    |                       |            | 296.858.344              |                        |            | 305.489.256                      |                        |            |  |
|      |       |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 602.347.600    |                       |            | 296.858.344              |                        |            | 305.489.256                      |                        |            |  |
|      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương  | 8.867.044.304  |                       |            | 2.170.231.112            |                        |            | 6.696.813.192                    |                        |            |  |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ  | 69.552.000     |                       |            | 60.530.400               |                        |            | 9.021.600                        |                        |            |  |
|      |       |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 108.560.000    |                       |            |                          |                        |            | 108.560.000                      |                        |            |  |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề  | 1.606.400.400  |                       |            | 1.361.744.400            |                        |            | 244.656.000                      |                        |            |  |
|      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 4.293.000      |                       |            | 3.483.000                |                        |            | 810.000                          |                        |            |  |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 855.535.652    |                       |            | 744.473.312              |                        |            | 111.062.340                      |                        |            |  |
|      |       |      | 6149     | Phụ cấp khác   | 6.222.703.252  |                       |            |                          |                        |            | 6.222.703.252                    |                        |            |  |
|      |       | 6200 |          | Tiền thưởng  | 77.220.000     |                       |            | 77.220.000               |                        |            |                                  |                        |            |  |
|      |       |      | 6201     | Thưởng thường xuyên  | 77.220.000     |                       |            | 77.220.000               |                        |            |                                  |                        |            |  |



| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi   |                      |                         | Nguồn ngân sách nhà nước |                      |                        | Nguồn hoạt động khác được để lại |                   |                        | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------|-------|-------------|----------|--|----------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------|--|
|      |       |             |          | Tổng số  | Số báo cáo           | Số xét duyệt/t hẩm định | Chênh lệch               | Số báo cáo           | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch                       | Số báo cáo        | Số xét duyệt/thẩm định |  |
|      |       | <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>  | <b>1.621.731.320</b> |                         |                          | <b>1.621.731.320</b> |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6301     | Bảo hiểm xã hội  | 1.173.149.144        |                         |                          | 1.173.149.144        |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6302     | Bảo hiểm y tế  | 207.040.089          |                         |                          | 207.040.089          |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6303     | Kinh phí công đoàn   | 138.022.042          |                         |                          | 138.022.042          |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp   | 69.013.363           |                         |                          | 69.013.363           |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6349     | Các khoản đóng góp khác  | 34.506.682           |                         |                          | 34.506.682           |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       | <b>6400</b> |          | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>   | <b>1.156.194.520</b> |                         |                          | <b>1.110.952.120</b> |                        |                                  | <b>45.242.400</b> |                        |  |
|      |       |             | 6449     | Chi khác   | 1.156.194.520        |                         |                          | 1.110.952.120        |                        |                                  | 45.242.400        |                        |  |
|      |       | <b>6500</b> |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>  | <b>309.194.194</b>   |                         |                          | <b>232.658.194</b>   |                        |                                  | <b>76.536.000</b> |                        |  |
|      |       |             | 6501     | Tiền điện  | 152.106.065          |                         |                          | 152.106.065          |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6502     | Tiền nước  | 69.821.249           |                         |                          | 69.821.249           |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6504     | Tiền vệ sinh, môi trường   | 10.730.880           |                         |                          | 10.730.880           |                        |                                  |                   |                        |  |
|      |       |             | 6549     | Chi khác   | 76.536.000           |                         |                          |                      |                        |                                  | 76.536.000        |                        |  |
|      |       | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>  | <b>48.499.228</b>    |                         |                          | <b>36.499.000</b>    |                        |                                  | <b>12.000.228</b> |                        |  |
|      |       |             | 6551     | Văn phòng phẩm   | 23.833.000           |                         |                          | 23.073.000           |                        |                                  | 760.000           |                        |  |
|      |       |             | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng   | 11.849.000           |                         |                          | 3.672.000            |                        |                                  | 8.177.000         |                        |  |
|      |       |             | 6599     | Vật tư văn phòng khác  | 12.817.228           |                         |                          | 9.754.000            |                        |                                  | 3.063.228         |                        |  |
|      |       | <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>   | <b>12.836.540</b>    |                         |                          | <b>7.891.620</b>     |                        |                                  | <b>4.944.920</b>  |                        |  |
|      |       |             | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện                  | 2.019.440            |                         |                          | 1.838.520            |                        |                                  | 180.920           |                        |  |
|      |       |             | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 6.605.100            |                         |                          | 6.053.100            |                        |                                  | 552.000           |                        |  |

| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi  |                      |                       | Nguồn ngân sách nhà nước |                    |                        | Nguồn hoạt động khác được để lại |            |                        | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |            |
|------|-------|-------------|----------|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|------------|------------------------|--|------------|
|      |       |             |          | Tổng số   | Số báo cáo           | Số xét duyệt/tầm định | Chênh lệch               | Số báo cáo         | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch                       | Số báo cáo | Số xét duyệt/thẩm định |  | Chênh lệch |
|      |       |             | 6608     | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                 | 4.212.000            |                       |                          |                    |                        |                                  |            | 4.212.000              |  |            |
|      |       | <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>   | <b>27.711.000</b>    |                       |                          | <b>15.000.000</b>  |                        |                                  |            | <b>12.711.000</b>      |  |            |
|      |       |             | 6702     | Phụ cấp công tác phí  | 11.211.000           |                       |                          |                    |                        |                                  |            | 11.211.000             |  |            |
|      |       |             | 6704     | Khoản công tác phí  | 16.500.000           |                       |                          | 15.000.000         |                        |                                  |            | 1.500.000              |  |            |
|      |       | <b>6750</b> |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>  | <b>459.100.000</b>   |                       |                          | <b>124.000.000</b> |                        |                                  |            | <b>335.100.000</b>     |  |            |
|      |       |             | 6754     | Thuê thiết bị các loại  | 58.320.000           |                       |                          | 38.880.000         |                        |                                  |            | 19.440.000             |  |            |
|      |       |             | 6757     | Thuê lao động trong nước  | 333.820.000          |                       |                          | 46.240.000         |                        |                                  |            | 287.580.000            |  |            |
|      |       |             | 6799     | Chi phí thuê mướn khác  | 66.960.000           |                       |                          | 38.880.000         |                        |                                  |            | 28.080.000             |  |            |
|      |       | <b>6900</b> |          | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>1.040.754.824</b> |                       |                          | <b>143.683.175</b> |                        |                                  |            | <b>897.071.649</b>     |  |            |
|      |       |             | 6907     | Nhà cửa   | 25.782.959           |                       |                          |                    |                        |                                  |            | 25.782.959             |  |            |
|      |       |             | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 72.969.000           |                       |                          | 34.240.000         |                        |                                  |            | 38.729.000             |  |            |
|      |       |             | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng   | 2.536.500            |                       |                          | 300.000            |                        |                                  |            | 2.236.500              |  |            |
|      |       |             | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước  | 10.857.175           |                       |                          | 10.857.175         |                        |                                  |            |                        |  |            |
|      |       |             | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác  | 928.609.190          |                       |                          | 98.286.000         |                        |                                  |            | 830.323.190            |  |            |
|      |       | <b>7000</b> |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>  | <b>1.155.803.330</b> |                       |                          | <b>211.785.006</b> |                        |                                  |            | <b>944.018.324</b>     |  |            |
|      |       |             | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư  | 36.453.330           |                       |                          | 2.245.006          |                        |                                  |            | 34.208.324             |  |            |
|      |       |             | 7004     | Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động  | 10.000.000           |                       |                          |                    |                        |                                  |            | 10.000.000             |  |            |
|      |       |             | 7049     | Chi khác  | 1.109.350.000        |                       |                          | 209.540.000        |                        |                                  |            | 899.810.000            |  |            |
|      |       | <b>7750</b> |          | <b>Chi khác</b>   | <b>387.277.355</b>   |                       |                          | <b>28.931.000</b>  |                        |                                  |            | <b>358.346.355</b>     |  |            |
|      |       |             | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí   | 226.299.543          |                       |                          | 12.477.000         |                        |                                  |            | 213.822.543            |  |            |

CVA  
 ONG  
 PHỐ THỐ  
 HÂN  
 HẢI P

| Loại       | Khoản      | Mục         | Tiêu mục | Nội dung chi  | Tổng số              |                        |            | Nguồn ngân sách nhà nước |                        |            | Nguồn hoạt động khác được để lại |                        |            | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |  |
|------------|------------|-------------|----------|---|----------------------|------------------------|------------|--------------------------|------------------------|------------|----------------------------------|------------------------|------------|--|--|
|            |            |             |          | Tổng số   | Số báo cáo           | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo               | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch | Số báo cáo                       | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch |  |  |
|            |            |             | 7761     | Chi tiếp khách  | 7.950.000            |                        |            |                          |                        |            |                                  | 7.950.000              |            |  |  |
|            |            |             | 7799     | Chi các khoản khác  | 153.027.812          |                        |            | 16.454.000               |                        |            |                                  | 136.573.812            |            |  |  |
|            |            | <b>7850</b> |          | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>   | <b>22.356.000</b>    |                        |            | <b>20.736.000</b>        |                        |            |                                  | <b>1.620.000</b>       |            |  |  |
|            |            |             | 7854     | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cầu cấp ủy | 22.356.000           |                        |            | 20.736.000               |                        |            |                                  | 1.620.000              |            |  |  |
|            |            | <b>7950</b> |          | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>   | <b>1.021.239.525</b> |                        |            | <b>199.866.669</b>       |                        |            |                                  | <b>821.372.856</b>     |            |  |  |
|            |            |             | 7951     | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập   | 158.767.500          |                        |            | 158.767.500              |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            |             | 7952     | Chi lập Quỹ phúc lợi  | 553.417.813          |                        |            | 20.935.973               |                        |            |                                  | 532.481.840            |            |  |  |
|            |            |             | 7954     | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp  | 99.597.722           |                        |            | 20.163.196               |                        |            |                                  | 79.434.526             |            |  |  |
|            |            |             | 7999     | Chi lập các quỹ khác  | 209.456.490          |                        |            |                          |                        |            |                                  | 209.456.490            |            |  |  |
|            |            |             |          | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>   | <b>5.262.102.233</b> |                        |            | <b>5.262.102.233</b>     |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
| <b>070</b> | <b>074</b> |             |          | <b>Giáo dục trung học phổ thông</b>   | <b>5.262.102.233</b> |                        |            | <b>5.262.102.233</b>     |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            | <b>6150</b> |          | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>   | <b>1.721.275.000</b> |                        |            | <b>1.721.275.000</b>     |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            |             | 6156     | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí  | 4.500.000            |                        |            | 4.500.000                |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            |             | 6157     | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập   | 5.400.000            |                        |            | 5.400.000                |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            |             | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác   | 1.711.375.000        |                        |            | 1.711.375.000            |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            | <b>6200</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>  | <b>315.619.833</b>   |                        |            | <b>315.619.833</b>       |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            |             | 6201     | Thưởng thường xuyên   | 315.619.833          |                        |            | 315.619.833              |                        |            |                                  |                        |            |  |  |
|            |            | <b>6400</b> |          | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>  | <b>1.412.834.400</b> |                        |            | <b>1.412.834.400</b>     |                        |            |                                  |                        |            |  |  |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi   |               |                         | Nguồn ngân sách nhà nước |               |                        | Nguồn hoạt động khác được để lại |            |                        | Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |            |
|------|-------|------|----------|--|---------------|-------------------------|--------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|------------|------------------------|--|------------|
|      |       |      |          | Tổng số  | Số báo cáo    | Số xét duyệt/t hẩm định | Chênh lệch               | Số báo cáo    | Số xét duyệt/thẩm định | Chênh lệch                       | Số báo cáo | Số xét duyệt/thẩm định |  | Chênh lệch |
|      |       |      | 6449     | Chi khác   | 1.412.834.400 |                         |                          | 1.412.834.400 |                        |                                  |            |                        |  |            |
|      |       | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 1.812.373.000 |                         |                          | 1.812.373.000 |                        |                                  |            |                        |  |            |
|      |       |      | 6907     | Nhà cửa  | 1.812.373.000 |                         |                          | 1.812.373.000 |                        |                                  |            |                        |  |            |

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Kim Tô

Hải Phòng, ngày 31 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Kim Hoàng



## SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG

## TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

## BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH NGUỒN NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU KHÁC

NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

| STT      | CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | TỔNG SỐ               | LOẠI 070              |                       |
|----------|--|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|          |  |           |                       | TỔNG SỐ               | KHOẢN 074             |
| A        | B  | C         | 1                     | 2                     | 3                     |
| <b>A</b> | <b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                              |           |                       |                       |                       |
| <b>I</b> | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>                      |           |                       |                       |                       |
| <b>1</b> | <b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)</b> | <b>01</b> |                       |                       |                       |
| 1.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                | 02        |                       |                       |                       |
|          | - Kinh phí đã nhận                                     | 03        |                       |                       |                       |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                             | 04        |                       |                       |                       |
| 1.2      | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)    | 05        |                       |                       |                       |
|          | - Kinh phí đã nhận                                     | 06        |                       |                       |                       |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                             | 07        |                       |                       |                       |
| <b>2</b> | <b>Dự toán được giao trong năm (08=09+10)</b>          | <b>08</b> | <b>19.878.979.720</b> | <b>19.878.979.720</b> | <b>19.878.979.720</b> |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 09        | 11.263.250.320        | 11.263.250.320        | 11.263.250.320        |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 10        | 8.615.729.400         | 8.615.729.400         | 8.615.729.400         |
| <b>3</b> | <b>Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)</b>      | <b>11</b> | <b>19.878.979.720</b> | <b>19.878.979.720</b> | <b>19.878.979.720</b> |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)              | 12        | 11.263.250.320        | 11.263.250.320        | 11.263.250.320        |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)  | 13        | 8.615.729.400         | 8.615.729.400         | 8.615.729.400         |
| <b>4</b> | <b>Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)</b>         | <b>14</b> | <b>16.495.942.553</b> | <b>16.495.942.553</b> | <b>16.495.942.553</b> |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 15        | 11.233.840.320        | 11.233.840.320        | 11.233.840.320        |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 16        | 5.262.102.233         | 5.262.102.233         | 5.262.102.233         |
| <b>5</b> | <b>Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)</b>          | <b>17</b> | <b>16.495.942.553</b> | <b>16.495.942.553</b> | <b>16.495.942.553</b> |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 18        | 11.233.840.320        | 11.233.840.320        | 11.233.840.320        |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 19        | 5.262.102.233         | 5.262.102.233         | 5.262.102.233         |



|            |  |    |               |               |               |
|------------|--|----|---------------|---------------|---------------|
| 6          | <b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)</b>  | 20 | 184.037.167   | 184.037.167   | 184.037.167   |
| 6.1        | <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>                                   | 21 | 29.410.000    | 29.410.000    | 29.410.000    |
|            | - Đã nộp NSNN  | 22 |               |               |               |
|            | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)  | 23 |               |               |               |
|            | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)  | 24 | 29.410.000    | 29.410.000    | 29.410.000    |
| 6.2        | <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>                        | 25 | 154.627.167   | 154.627.167   | 154.627.167   |
|            | - Đã nộp NSNN  | 26 |               |               |               |
|            | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)  | 27 |               |               |               |
|            | - Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)  | 28 | 154.627.167   | 154.627.167   | 154.627.167   |
| 7          | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b> | 29 | 3.199.000.000 | 3.199.000.000 | 3.199.000.000 |
| 7.1        | <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>                                       | 30 |               |               |               |
|            | - Kinh phí đã nhận   | 31 |               |               |               |
|            | - Dự toán còn dư ở Kho bạc   | 32 |               |               |               |
| 7.2        | <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>                           | 33 | 3.199.000.000 | 3.199.000.000 | 3.199.000.000 |
|            | - Kinh phí đã nhận   | 34 |               |               |               |
|            | - Dự toán còn dư ở Kho bạc   | 35 | 3.199.000.000 | 3.199.000.000 | 3.199.000.000 |
| <b>II</b>  | <b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>  |    |               |               |               |
| 1          | <b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>  | 36 |               |               |               |
| 2          | <b>Dự toán được giao trong năm</b>   | 37 |               |               |               |
| 3          | <b>Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)</b>                           | 38 |               |               |               |
|            | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng   | 39 |               |               |               |
|            | - Số đã ghi thu, ghi chi   | 40 |               |               |               |
| 4          | <b>Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)</b>                                   | 41 |               |               |               |
| 5          | <b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>   | 42 |               |               |               |
| 6          | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)</b> | 43 |               |               |               |
| <b>III</b> | <b>NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI</b>   |    |               |               |               |
| 1          | <b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)</b>                               | 44 |               |               |               |
|            | - Kinh phí đã ghi tạm ứng  | 45 |               |               |               |
|            | - Số dư dự toán  | 46 |               |               |               |
| 2          | <b>Dự toán được giao trong năm</b>   | 47 |               |               |               |
| 3          | <b>Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)</b>                                    | 48 |               |               |               |
| 4          | <b>Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)</b>                                    | 49 |               |               |               |
|            | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN  | 50 |               |               |               |

|          |   |    |             |             |             |
|----------|---|----|-------------|-------------|-------------|
|          | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN   | 51 |             |             |             |
| 5        | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 | 52 |             |             |             |
| 6        | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)   | 53 |             |             |             |
|          | - Đã nộp NSNN   | 54 |             |             |             |
|          | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                      | 55 |             |             |             |
|          | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)  | 56 |             |             |             |
| 7        | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)       | 57 |             |             |             |
|          | - Kinh phí đã ghi tạm ứng   | 58 |             |             |             |
|          | - Số dư dự toán   | 59 |             |             |             |
| 8        | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                  | 60 |             |             |             |
| <b>B</b> | <b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>   |    |             |             |             |
| 1        | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)                  | 61 |             |             |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 62 |             |             |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 63 |             |             |             |
| 2        | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)  | 64 |             |             |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 65 |             |             |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 66 |             |             |             |
| 3        | Số thu được trong năm (67=68+69)  | 67 |             |             |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 68 |             |             |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 69 |             |             |             |
| 4        | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)                            | 70 |             |             |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)                                     | 71 |             |             |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)                         | 72 |             |             |             |
| 5        | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)                          | 73 |             |             |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 74 |             |             |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 75 |             |             |             |
| 6        | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78) | 76 |             |             |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)                                     | 77 |             |             |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)                         | 78 |             |             |             |
| <b>C</b> | <b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI</b>                                       |    |             |             |             |
| 1        | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)                  | 79 | 564.769.709 | 564.769.709 | 564.769.709 |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 80 | 564.769.709 | 564.769.709 | 564.769.709 |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 81 |             |             |             |



|   |   |    |                |                |                |
|---|---|----|----------------|----------------|----------------|
| 2 | Dự toán được giao trong năm (82=83+84)  | 82 |                |                |                |
|   | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 83 |                |                |                |
|   | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 84 |                |                |                |
| 3 | Số thu được trong năm (85=86+87)  | 85 | 10.397.682.500 | 10.397.682.500 | 10.397.682.500 |
|   | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 86 | 10.397.682.500 | 10.397.682.500 | 10.397.682.500 |
|   | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 87 |                |                |                |
| 4 | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)                            | 88 | 10.962.452.209 | 10.962.452.209 | 10.962.452.209 |
|   | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                     | 89 | 10.962.452.209 | 10.962.452.209 | 10.962.452.209 |
|   | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                         | 90 |                |                |                |
| 5 | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)                          | 91 | 10.950.924.610 | 10.950.924.610 | 10.950.924.610 |
|   | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 92 | 10.950.924.610 | 10.950.924.610 | 10.950.924.610 |
|   | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 93 |                |                |                |
| 6 | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) | 94 | 11.527.599     | 11.527.599     | 11.527.599     |
|   | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)                                     | 95 | 11.527.599     | 11.527.599     | 11.527.599     |
|   | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)                         | 96 |                |                |                |

Người lập  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Kim Tố

Lập, ngày 21 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Kim Hoàng